MỘT SỐ Ý KIẾN PHÁP LÝ NĂM 2024

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế

Hà Nội, tháng 12 năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Thời gian qua, Bộ Ngoại giao đã cung cấp ý kiến pháp lý để tư vấn cho Lãnh đạo các cấp và các Bộ, ngành, địa phương về nhiều vấn đề khác nhau của luật pháp quốc tế. Các ý kiến này, một mặt, nhằm bảo đảm việc tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo quy định tại Điều 12 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, mặt khác, tạo cơ sở hình thành các chủ trương, lập trường của Việt Nam trong các khuôn khổ hợp tác đa phương và song phương theo quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Với tinh thần triển khai Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao lần đầu tiên biên tập tài liệu "Một số ý kiến pháp lý năm 2024" trên cơ sở tập hợp, hệ thống hóa các ý kiến pháp lý của Bộ Ngoại giao trong năm 2024. Tài liệu được phát hành đồng thời trên nền tảng số để các Bộ, ngành, địa phương cũng như các đơn vị của Bộ Ngoại giao dễ dàng tiếp cận, tra cứu phục vụ cho công tác của mình.

Do lần đầu biên soạn và tập trung vào các văn bản do Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế chủ trì soạn thảo, tài liệu sẽ không tránh khỏi có những khiếm khuyết nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được các ý kiến đóng góp để hoàn thiện tài liệu trong các lần phát hành sau.

Xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Bộ và các đơn vị trong Bộ Ngoại giao đã tạo điều kiện và hỗ trợ Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế hoàn thành tài liệu này./.

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Khuyến nghị sử dụng

Tài liệu này chỉ có tính tham khảo. Việc trích dẫn hoặc sử dụng nội dung tài liệu cần phù hợp với bối cảnh và quy định pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THOẢ THUẬN QUỐC TẾ 4

1. Ký điều ước quốc tế có nội dung khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 4

2. Kỹ thuật soạn thảo điều ước quốc tế về dự án, công trình 4

3. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế không có quy định về sửa đổi, bổ sung, gia hạn 5

4. Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế..... 6

5. Xác định chủ thể thực thi nghĩa vụ theo điều ước quốc tế 6

6. Đưa ra, điều chỉnh, rút lại tuyên bố đối với điều ước quốc tế đa phương 7

7. Ký kết thỏa thuận quốc tế để thay thế điều ước quốc tế..... 7

8. Kỹ thuật soạn thảo thỏa thuận quốc tế..... 7

9. Thỏa thuận quốc tế và thỏa thuận về hỗ trợ phát triển chính thức/viện trợ phi chính phủ nước ngoài 8

10. Ký thỏa thuận quốc tế bởi các chủ thể chưa được quy định trong Luật Thỏa thuận quốc tế 9

11. Áp dụng thỏa thuận quốc tế..... 10

CHƯƠNG II: CÁC VẤN ĐỀ KHÁC..... 11

1. Lập trường pháp lý của Việt Nam về khoảng không vũ trụ 11

2. Quyền ưu đãi, miễn trừ cho văn phòng đại diện tại Việt Nam..... 11

CHƯƠNG I: LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THOẢ THUẬN QUỐC TẾ

1. Ký điều ước quốc tế có nội dung khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Đối với các điều ước quốc tế nói trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định ký phải xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ký, theo quy định tại Điều 14.1 Luật Điều ước quốc tế 2016. Trường hợp điều ước quốc tế có quy định ***trái*** với luật, nghị quyết của Quốc hội, thì không áp dụng thủ tục này; điều ước quốc tế sẽ phải được Quốc hội phê chuẩn.

- Các trường hợp được coi là có quy định khác hoặc chưa được quy định trong luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội/Ủy ban Thường vụ Quốc hội rất đa dạng như:

(i) miễn thuế cho các trường hợp nằm ngoài quy định trong pháp luật hiện hành;

(ii) dành quyền ưu đãi cho các đối tượng chưa được quy định trong pháp luật hiện hành.[1]

- Không thuộc trường hợp phải xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội nếu Luật đã dự trù đến tình huống xảy ra. Ví dụ: Luật Đấu thầu cho phép đấu thầu quốc tế trong trường hợp có yêu cầu về đấu thầu quốc tế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay (Điều 11.1), nên việc ký điều ước quốc tế, thỏa thuận vay có quy định đấu thầu quốc tế không bị coi là khác hoặc chưa được quy định trong Luật; do vậy, không phải xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ký.[2]

2. Kỹ thuật soạn thảo điều ước quốc tế về dự án, công trình

Đối với hợp tác thực hiện các dự án, công trình, cần tiên liệu các vấn đề có thể phát sinh trong quá trình triển khai dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế giữa các bên ký kết. Điều ước quốc tế loại này nên có các điều khoản về:

(i) sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế, trong đó nêu rõ các sửa đổi, bổ sung sẽ trở thành bộ phận của điều ước quốc tế;

(ii) gia hạn điều ước quốc tế, trong đó có thể áp dụng quy tắc điều ước sẽ tự động gia hạn một khoảng thời gian nhất định, trừ trường hợp một bên ký kết yêu cầu chấm dứt điều ước quốc tế;

---

[1] Công văn 6200/BNG-LPQT ngày 07/11/2024 của Bộ Ngoại giao

[2] Công văn 1021/ LPQT-PCKT ngày 04/11/2024 của Vụ LPQT trình Văn phòng Bộ trưởng, Công văn 3982/BNG-LPQT ngày 31/07/2024 của Bộ Ngoại giao.

(iii) việc chấm dứt điều ước quốc tế theo yêu cầu của một bên ký kết không ảnh hưởng tới các hoạt động hợp tác diễn ra trước đó trong khuôn khổ điều ước quốc tế.[3]

Trường hợp muốn gia hạn dự án, cần lưu ý thời gian gia hạn phải phù hợp với thời hạn của điều ước quốc tế; nếu muốn gia hạn dự án vượt quá thời hạn ban đầu của điều ước quốc tế, thì cần gia hạn cả điều ước quốc tế đó.

Ví dụ: muốn gia hạn hợp đồng chia sản phẩm (PSC) dầu khí, thì phải gia hạn điều ước quốc tế về hợp tác dầu khí để bằng hoặc dài hơn thời hạn của PSC.[4]

3. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế không có quy định về sửa đổi, bổ sung, gia hạn

Theo Điều 54 khoản 1 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo: (i) quy định của chính điều ước quốc tế đó; (ii) thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Do vậy, *nếu điều ước quốc tế không có quy định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thì các bên ký kết tự thỏa thuận, bao gồm cả cách thức sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước*. Điều ước quốc tế có thể là văn bản được ký trực tiếp giữa hai bên nhưng được sửa đổi, bổ sung, gia hạn không phải bằng một văn bản khác được ký trực tiếp giữa hai bên mà bằng hình thức thư trao đổi (một bên gửi thư đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn và bên kia gửi thư trả lời đồng ý). Các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB thường đề xuất sử dụng thư trao đổi để sửa đổi, bổ sung, gia hạn các điều ước quốc tế về ODA.

Thông thường nếu có yêu cầu, các bên ký kết sẽ gia hạn điều ước quốc tế trước khi điều ước hết hiệu lực. *Tuy nhiên, không cấm các bên thỏa thuận gia hạn sau khi thời hạn hiệu lực của điều ước đã kết thúc.*

Lưu ý về thủ tục nội bộ, *trước khi sửa đổi, bổ sung, gia hạn, phải xin phép cơ quan trước đây đã quyết định phê chuẩn, gia nhập, phê duyệt hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế đó*. Ví dụ, chỉ được sửa đổi, bổ sung, gia hạn Hiệp định vay vốn ODA cấp Nhà nước sau khi đã xin phép và được sự đồng ý của Chủ tịch nước.

Lưu ý khi sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế thông qua thư trao đổi giữa các bên ký kết, thì cần thống nhất trong thư về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của của việc sửa đổi, bổ sung.[5]

---

[3] Công văn 6017/BNG-LPQT ngày 30/10/2024 của Bộ Ngoại giao.

[4] Công văn 6815/BNG-LPQT ngày 06/12/2024 của Bộ Ngoại giao.

[5] Công văn 5045/BNG-LPQT ngày 19/09/2024 của Bộ Ngoại giao; Công văn 925/LPQT-CQLT ngày 10/10/2024 của Vụ LPQT trình Văn phòng Bộ trưởng.

4. Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế quy định sau khi ký kết, các bên ký kết phải tiến hành chỉ định cơ quan đầu mối thực hiện điều ước và thông báo về việc chỉ định này qua đường ngoại giao, thì công việc này là hoạt động thực hiện điều ước quốc tế.

Theo Điều 79 khoản 3 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, thì cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế có trách nhiệm kiến nghị *Thủ tướng Chính phủ* hoặc tự mình tiến hành các biện pháp thực hiện điều ước quốc tế. Do vậy, cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế chứ không phải Bộ Ngoại giao (trừ trường hợp Bộ Ngoại giao chính là cơ quan đề xuất) tiến hành chỉ định và thông báo về cơ quan đầu mối của Việt Nam thực hiện điều ước.[6]

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định về thời hạn hiệu lực và bên ký kết nước ngoài đề nghị tiếp tục thực hiện điều ước, thì không phải tiến hành thủ tục gia hạn điều ước, do điều ước vẫn đang có hiệu lực. Nếu thấy cần thiết, cơ quan chủ trì thực hiện điều ước quốc tế báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai điều ước quốc tế.[7]

Việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật trong nước phải bảo đảm không ảnh hưởng tới việc thực hiện các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.[8]

5. Xác định chủ thể thực thi nghĩa vụ theo điều ước quốc tế

Các bên ký kết là chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định trong điều ước quốc tế. Trường hợp điều ước quốc tế quy định sự tham gia của pháp nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ của một bên ký kết, thì điều này không làm thay đổi chủ thể thực hiện nghĩa vụ; pháp nhân không thay thế bên ký kết trong trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ theo điều ước quốc tế.

Ví dụ: Điều ước quy định trả nợ bằng hàng của Việt Nam với nước ngoài thông qua một pháp nhân Việt Nam nhưng pháp nhân này không cung cấp được hàng tới nước ngoài do có tranh chấp với hãng vận chuyển nước ngoài. Chính phủ Việt Nam vẫn là bên có trách nhiệm trả nợ, không phụ thuộc vào việc giải quyết tranh chấp giữa pháp nhân Việt Nam với pháp nhân nước ngoài.[9]

---

[6] Công văn 5290/BNG-LPQT ngày 30/09/2024 của Bộ Ngoại giao.

[7] Công văn 4313/BNG-LPQT ngày 16/08/2024 của Bộ Ngoại giao.

[8] Công văn 4620/BNG-LPQT ngày 30/08/2024 của Bộ Ngoại giao.

[9] Tờ trình Lãnh đạo Bộ 1029/ LPQT-PCKT ngày 07/11/2024 của Vụ LPQT.

6. Đưa ra, điều chỉnh, rút lại tuyên bố đối với điều ước quốc tế đa phương

Về *thẩm quyền*, Điều 15 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; quyết định ký bao gồm nội dung về tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên. Như vậy, cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước cũng có thẩm quyền về tuyên bố đối với điều ước quốc tế đa phương.

Về *thủ tục đối ngoại*, việc đưa ra, điều chỉnh và rút lại tuyên bố phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế (nếu có). Trường hợp điều ước không quy định về thủ tục điều chỉnh tuyên bố của các quốc gia thành viên, thì tiến hành thủ tục rút lại tuyên bố cũ và đưa ra tuyên bố mới với nội dung điều chỉnh.[10]

7. Ký kết thỏa thuận quốc tế để thay thế điều ước quốc tế

Khác với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế không tạo ra quyền và nghĩa vụ cho các bên theo luật pháp quốc tế, nên không thể thay thế cho điều ước quốc tế đang có hiệu lực.

Trường hợp điều ước quốc tế đã hết hiệu lực, các bên ký kết có thể lựa chọn ký kết một điều quốc tế mới hoặc chuyển sang hình thức thỏa thuận quốc tế, nếu thấy phù hợp.[11]

8. Kỹ thuật soạn thảo thỏa thuận quốc tế

Theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 (khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 3), thì thỏa thuận quốc tế không được làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo pháp luật quốc tế. Không được ký kết thỏa thuận quốc tế để thỏa thuận các vấn đề phải được điều chỉnh bởi điều ước quốc tế.

Khi xây dựng thỏa thuận quốc tế cần làm rõ tính chất của thỏa thuận, tránh gây nhầm lẫn với điều ước quốc tế, cụ thể:

- Có thể ghi rõ thỏa thuận này không ràng buộc/không tạo ra quyền và nghĩa vụ cho các bên theo luật pháp quốc tế.

- Tránh sử dụng các thuật ngữ và cách hành văn đặc trưng của điều ước quốc tế: (i) tên thỏa thuận nên là bản ghi nhớ (MOU), ý định thư (LOI); không dùng hiệp ước, định ước, công ước, hiệp định; (ii) không sử dụng "phải" (shall/must) khi diễn đạt cam kết của các bên; có thể sử dụng "will"; (iii) sử dụng

[10] Công văn 1737/BNG-LPQT ngày 04/04/2024 của Bộ Ngoại giao.

[11] Công văn 6499/BNG-LPQT ngày 21/11/2024 của Bộ Ngoại giao.

"will become effective/come into effect" thay vì "shall enter into force"; không thỏa thuận thông báo cho nhau "qua đường ngoại giao".[12]

- Nội dung thỏa thuận phải nằm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên ký kết; không thỏa thuận liên quan đến bên thứ ba.[13]

- Không quy định phải thực hiện thủ tục nội bộ để thỏa thuận có hiệu lực.[14]

9. Thỏa thuận quốc tế và thỏa thuận về hỗ trợ phát triển chính thức/viện trợ phi chính phủ nước ngoài

Theo khoản 2 Điều 1 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020, thì *Luật này không điều chỉnh việc ký kết, thực hiện thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài* theo pháp luật về quản lý nợ công; thỏa thuận về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài theo pháp luật về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; *thỏa thuận về viện trợ phi chính phủ nước ngoài theo pháp luật về viện trợ phi chính phủ nước ngoài*; hợp đồng theo pháp luật về dân sự; hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Các thỏa thuận về ODA được điều chỉnh bởi pháp luật về quản lý nợ công, cụ thể là Nghị định 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận ODA được ký dưới hình thức điều ước quốc tế, thì đồng thời chịu sự điều chỉnh của Luật Điều ước quốc tế 2016 và Nghị định 114/2021/NĐ-CP.

Các thỏa thuận viện trợ phi chính phủ nước ngoài chịu sự điều chỉnh của pháp luật về viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cụ thể là Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/07/2020 quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Để phân loại một văn bản hợp tác là thỏa thuận quốc tế (theo Luật Thỏa thuận quốc tế), thỏa thuận ODA (theo Nghị định 114/2021/NĐ-CP) hay thỏa thuận viện trợ phi chính phủ nước ngoài (theo Nghị định 80/2020/NĐ-CP), cần căn cứ vào nội dung văn bản chỉ gồm các cam kết hợp tác nói chung (trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hỗ trợ đào tạo…) hay có cam kết về ODA, vốn vay ưu đãi

[12] Các Công văn 5457, 5458/BNG-LPQT ngày 08/10/2024, 5612/BNG-LPQT ngày 16/10/2024 của Bộ Ngoại giao.

[13] Công văn 7006/BNG-LPQT ngày 17/12/2024 của Bộ Ngoại giao.

[14] Công văn 7043/BNG-LPQT ngày 19/12/2024 của Bộ Ngoại giao.

hay có cam kết viện trợ phi chính phủ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.[15]

10. Ký thỏa thuận quốc tế bởi các chủ thể chưa được quy định trong Luật Thỏa thuận quốc tế

Khoản 2 Điều 2 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 đã quy định các cơ quan, tổ chức là chủ thể ký kết thỏa thuận quốc tế.

Đối với *cơ quan nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp* không được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020, thì về nguyên tắc không được ký kết thỏa thuận quốc tế. Ví dụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nhưng không ở khu vực biên giới thì không phải là chủ thể giao kết thỏa thuận quốc tế.

Đối với các *đơn vị sự nghiệp công lập*, các đơn vị này không thực hiện chức năng quản lý nhà nước mà cung cấp dịch vụ và tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Để phục vụ nhu cầu hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập có thể ký văn bản hợp tác với đối tác nước ngoài, trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị và tuân thủ các quy định chung về quản lý đối ngoại. Cơ quan quản lý cấp trên có thể ban hành quy chế nội bộ về việc ký văn bản hợp tác quốc tế của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có thể tham khảo quy định của Nghị định 64/2021/NĐ-CP ngày 30/06/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.[16]

Điều 2 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 quy định thỏa thuận quốc tế được ký giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. *Bên ký kết nước ngoài* là Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài.

Do vậy, văn bản hợp tác được ký với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập theo pháp luật Việt Nam, không phải là thỏa thuận quốc tế và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020. Bên ký kết Việt Nam cần rà soát để bảo đảm nội dung văn bản hợp tác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.[17]

---

[15] Công văn 5966/BNG-LPQT ngày 29/10/2024 của Bộ Ngoại giao.

[16] Công văn 2227/BNG-LPQT ngày 02/05/2024 của Bộ Ngoại giao.

[17] Công văn 3489/BNG-LPQT ngày 10/07/2024 của Bộ Ngoại giao.

11. Áp dụng thỏa thuận quốc tế

Khác với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế không tạo ra quyền và nghĩa vụ pháp lý với Việt Nam. *Thỏa thuận quốc tế không được ưu tiên áp dụng so với pháp luật trong nước.*

Trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung của thỏa thuận quốc tế và quy định pháp luật trong nước, thì áp dụng pháp luật trong nước.[18]

[18] Công văn 5197/BNG-LPQT ngày 26/09/2024 của Bộ Ngoại giao.

CHƯƠNG II: CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

1. Lập trường pháp lý của Việt Nam về khoảng không vũ trụ

Đề cao vai trò của 05 điều ước quốc tế nền tảng cho luật vũ trụ quốc tế;[19] nhấn mạnh nguyên tắc tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên hợp quốc; đề cao vai trò của Cơ quan Liên hợp quốc về các vấn đề trong khoảng không vũ trụ, Ủy ban về sử dụng hòa bình khoảng không vũ trụ (COPUOS) và các Tiểu ban trong thúc đẩy thảo luận và hợp tác quốc tế.

Ủng hộ việc sử dụng hòa bình khoảng không vũ trụ, xây dựng các quy tắc cho việc này; kêu gọi kiềm chế, không đưa vũ khí, không chạy đua vũ trang trong khoảng không vũ trụ, giải quyết bất đồng thông qua đối thoại, hợp tác; nhấn mạnh lợi ích trong tăng cường trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ vũ trụ, duy trì an ninh, an toàn trong không gian vũ trụ.[20]

2. Quyền ưu đãi, miễn trừ cho văn phòng đại diện tại Việt Nam

Theo Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993, thì cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ sẽ được hưởng các ưu đãi, miễn trừ theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam và tổ chức quốc tế đó.

Do vậy, khi ký điều ước quốc tế loại này, cần quy định rõ các ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ. Không quy định chung là cơ quan này được đối xử không kém ưu đãi hơn so với cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế khác, vì sẽ khó xác định được các ưu đãi, miễn trừ cụ thể khi triển khai trên thực tế.[21]

Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993 không điều chỉnh vấn đề ưu đãi, miễn trừ của văn phòng đại diện các tổ chức hỗ trợ phát triển nước ngoài.

Do vậy, khi ký điều ước quốc tế dành ưu đãi, miễn trừ cho văn phòng đại diện các tổ chức hỗ trợ phát triển nước ngoài cần thực hiện thủ tục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ký, theo quy định tại Điều 14 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 về trường hợp ký điều ước quốc tế có quy định khác hoặc

---

[19] Hiệp ước về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác (Hiệp ước khoảng không vũ trụ 1967); Hiệp ước về cứu hộ nhà du hành vũ trụ, trao trả nhà du hành vũ trụ, trao trả vật thể phóng vào khoảng không vũ trụ (Hiệp ước cứu hộ 1968); Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại do vật thể vũ trụ gây ra (Công ước trách nhiệm 1972); Công ước về đăng ký vật thể phóng vào khoảng không vũ trụ (Công ước đăng ký 1975); Hiệp ước điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác (Hiệp ước mặt trăng 1979).

[20] Công văn 378/BNG-LPQT ngày 17/01/2024 của Bộ Ngoại giao.

[21] Công văn 717/BNG-LPQT ngày 07/02/2024 của Bộ Ngoại giao.

chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Mức độ ưu đãi, miễn trừ cho văn phòng đại diện các tổ chức hỗ trợ phát triển nước ngoài nên ở mức thấp hơn cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế; có thể áp dụng mức dành cho chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.[22]

***

[22] Công văn 887/BNG-LPQT ngày 23/02/2024 của Bộ Ngoại giao.